



**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤ GIA NHỰA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

Nội dung:

1. Báo cáo của ban giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vĩnh phúc, Ngày 20 tháng 07 năm 2022



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý II năm 2022 (từ 01/04/2022 - 30/06/2022).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2022-30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Công	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đăng Phi	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đăng Công	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Cường	Phó Tổng giám đốc
Bà Dương Thị Hải Hà	Giám đốc sản xuất

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2022-30/06/2022 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên
Ông Trần Đắc Nhật	Thành viên

Kế toán trưởng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 - 30/06/2022 và cho đến ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý II từ 01/04/2022-30/06/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2022
Tân Dũng Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNGIỮA NIÊN ĐỘ

QuýII năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.253.366.718	121.915.971.624
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.587.970.764	13.549.651.827
Tiền	111		3.587.970.764	13.549.651.827
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	1.250.000.000	500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.250.000.000	500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.352.241.348	66.509.269.328
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	84.538.373.345	65.846.009.518
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131.600.000	15.840.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	682.268.003	647.419.810
Hàng tồn kho	140		44.415.990.026	40.993.473.891
Hàng tồn kho	141	4.5	44.415.990.026	40.993.473.891
Tài sản ngắn hạn khác	150		647.164.580	363.576.578
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	647.164.580	145.984.870
Thuế GTGT được khấu trừ	152			217.591.708
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.700.496.593	32.062.157.996
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.4	1.570.840.721	1.134.454.596
Phải thu dài hạn khác	216		1.570.840.721	1.134.454.596
Tài sản cố định	220		29.360.282.651	27.270.556.389
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	22.091.756.234	19.041.307.781
- Nguyên giá	222		35.803.918.262	31.521.293.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.712.162.028)	(12.479.985.299)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	7.268.526.417	8.229.248.608
- Nguyên giá	225		9.895.909.091	10.450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.627.382.674)	(2.220.751.392)
Tài sản dở dang dài hạn	240		745.948.500	745.948.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745.948.500	745.948.500
Đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	600.000.000	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.423.424.721	2.311.198.511
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	2.423.424.721	2.311.198.511
TỔNG TÀI SẢN	270		169.953.863.311	153.978.129.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		76.007.290.226	64.405.218.196
Nợ ngắn hạn	310		67.914.726.301	54.773.469.824
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	15.907.012.148	16.109.827.628
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.048.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	4.159.953.782	3.101.263.041
Phải trả người lao động	314		196.986.424	231.315.339
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		449.257.955	286.963.160
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.12	25.600.000	4.005.557
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	78.058.042	242.049
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	46.354.710.143	34.133.174.634
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		740.099.807	906.678.416
Nợ dài hạn	330		8.092.563.925	9.631.748.372
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	6.680.994	13.746.190
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	8.085.882.931	9.618.002.182
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.14	93.946.573.085	89.572.911.424
Vốn chủ sở hữu	410		93.946.573.085	89.572.911.424
Vốn góp của chủ sở hữu	411		84.509.400.000	75.456.470.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		84.509.400.000	75.456.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	4.14	(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.385.056.475	2.720.035.248
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.186.166.610	11.530.456.176
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm kỳ trước	421a		812.504.949	430.314.661
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.373.661.661	11.100.141.515
TỔNG NGUỒN VỐN	440		169.953.863.311	153.978.129.620

Vinh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Trần Thị Việt Oanh

Trần Thị Việt Oanh

Trần Thị Việt Oanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng			
			Quý II	Năm nay	Năm trước	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	59.120.310.994	45.089.697.752	103.637.700.096	81.647.744.080
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.120.310.994	45.089.697.752	103.637.700.096	81.647.744.080
Giá vốn hàng bán	11	4.16	53.685.043.359	39.594.976.020	93.882.496.163	72.467.442.525
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.435.267.635	5.494.721.732	9.755.203.933	9.180.301.555
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.17	32.637.237	23.567.292	68.041.056	38.295.129
Chi phí tài chính	22	4.18	1.212.096.222	953.447.404	2.230.536.418	2.087.571.286
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.196.056.189</i>	<i>949.457.337</i>	<i>2.213.037.185</i>	<i>2.081.629.963</i>
Chi phí bán hàng	25	4.19	186.282.517	85.157.518	375.978.982	141.678.808
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.19	902.661.984	540.373.791	1.691.320.087	1.263.778.523
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.166.864.149	3.939.310.311	5.525.409.502	5.725.568.067
Thu nhập khác	31	4.20	448.069	205	448.069	205
Chi phí khác	32	4.21	10.704.989	13.844	10.704.989	3.513.844
Lợi nhuận khác	40		(10.256.920)	(13.639)	(10.256.920)	(3.513.639)
Tổng kế toán lợi nhuận trước thuế	50		3.156.607.229	3.939.296.672	5.515.152.582	5.722.054.428
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		656.952.292	806.965.047	1.141.490.921	1.180.669.328
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.499.654.937	3.132.331.625	4.373.661.661	4.541.385.100

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22	296	461	518	849
--------------------------	----	------	-----	-----	-----	-----

Vinh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Việt Oanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đăng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		5.515.152.582	5.722.054.428
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.639.346.989	1.388.763.029
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(4.618.920)
- Lãi hoạt động đầu tư	05		(75.146.769)	(25.311.289)
- Chi phí lãi vay	06	4.18	2.213.037.185	2.081.629.963
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08		9.292.389.987	9.162.517.211
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.172.852.816)	(20.719.847.645)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.422.516.135)	(2.400.149.571)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		597.496.840	5.141.645.614
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(613.405.920)	(73.547.731)
- Tiền lãi vay đã trả	14	4.18	(2.166.224.685)	(2.048.017.463)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10		(1.361.682.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.485.112.729)	(12.299.082.022)
- Chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(4.255.921.478)	(3.969.453.085)
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22		260.211.379	1.661.490.435
- Chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(750.000.000)	
- Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.725.507	26.252.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.724.984.592)	(2.281.709.693)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		32.865.880.000
- Tiền thu từ đi vay	33	53.839.684.231	34.190.454.054
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.087.282.871)	(42.564.562.023)
- Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.11 (1.503.985.102)	(1.634.837.604)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả cho chủ sở hữu	36		(1.980.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.248.416.258	20.876.934.427
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.961.681.063)	6.296.142.712
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.549.651.827	3.035.138.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.587.970.764	9.331.280.712

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh

Trần Thị Việt Oanh

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 8 ngày 21/12/2021. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 75.456.470.000 đồng, chia thành 7.545.647 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít . Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm);

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý II năm 2022 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/04/2022-30/06/2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái dò việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	3.110.871.944	6.455.850.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	477.098.820	7.093.801.565
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.587.970.764	13.549.651.827

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2022		Đơn vị tính: Đồng	
	Giá trị	Dự phòng	01/01/2022	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
-Ngắn hạn	1.250.000.000		500.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.250.000.000		500.000.000	
-Dài hạn	600.000.000		600.000.000	
+ Các khoản trái phiếu (**)	600.000.000		600.000.000	

(*)Tiền gửi kỳ hạn 1 năm

Là số tiết kiệm gửi tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở trị giá 500 triệu đồng, lãi suất 5,3%/năm. Ngày phát hành: 08/09/2021, ngày đáo hạn: 08/09/2022.

Năm 2022 mở số tiết kiệm trị giá 750 triệu đồng, lãi suất 5,6%/năm. Ngày phát hành: 04/01/2022, ngày đáo hạn: 04/01/2023.

Tại thời điểm 30/06/2022, các số tiết kiệm này đang được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở

() Khoản đầu tư dài hạn**

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng:

Năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ)-và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028.

Năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030.

Tại thời điểm 30/06/2022, các trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

4.3 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	45.621.804.633	28.883.443.753
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	6.698.049.834	6.466.533.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	19.894.686.035	15.143.943.005
Công ty cổ phần An Tiến Industries	3.546.873.000	1.481.249.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	2.467.360.000	2.467.360.000
Công ty Cổ phần xe điện Anbico	-	702.400.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển nhựa gỗ Châu Âu	-	5.288.910.000
Công ty Cổ phần khoáng sản GCC	86.640.000	1.447.050.000
Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ tổng hợp Hoàng Hải	-	1.567.500.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.222.959.843	2.397.620.760
Cộng	84.538.373.345	65.846.009.518

Phải thu khách hàng là bên liên quan	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	45.621.804.633	28.883.443.753
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	6.698.049.834	6.466.533.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	19.894.686.035	15.143.943.005

4.4 Phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	682.268.003	647.419.810
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	16.919.168	16.511.251
Ký quỹ, ký cược	622.443.283	622.443.283
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	42.905.552	8.465.276
Dài hạn	1.570.840.721	1.134.454.596
Phải thu khác	336.093.220	428.859.596
Ký cược, ký quỹ	1.234.747.501	705.595.000

4.5 Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2022	01/01/2022
Nguyên vật liệu	34.033.333.272	35.037.299.667

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.077.374	52.750.512
Thành phẩm	10.335.299.380	5.898.143.712
Hàng mua đang đi trên đường		
Hàng hóa	5.280.000	5.280.000
Cộng	44.415.990.026	40.993.473.891

4.6 Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	647.164.580	145.984.870
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.931.073	105.582
Chi phí mua bảo hiểm	256.830.173	117.782.448
Các khoản khác	373.403.334	28.096.840
Dài hạn	2.423.424.721	2.311.198.511
Chi phí đền bù xây dựng	1.173.199.243	1.189.270.465
Các khoản khác	616.749.461	744.178.935
Lãi trả chậm	633.476.017	377.749.111
	3.070.589.301	2.457.183.381

4.7 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải TD	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2022	20.320.214.327	10.237.876.935	963.201.818	31.521.293.080
- Mua sắm, xây dựng		1.370.707.000	3.312.918.182	4.683.625.182
- Thanh lý, nhượng bán		401.000.000		401.000.000
30/06/2022	20.320.214.327	11.207.583.935	4.276.120.000	35.803.918.262
Hao mòn lũy kế				
01/01/2022	3.292.878.040	8.649.586.017	537.521.242	12.479.985.299
- Số khấu hao trong kỳ	424.881.072	741.432.831	66.401.804	1.232.715.707
- Thanh lý, nhượng bán		538.978		538.978
30/06/2022	3.717.759.112	9.390.479.870	603.923.046	13.712.162.028
Giá trị còn lại				
01/01/2022	17.027.336.287	1.588.290.918	425.680.576	19.041.307.781
30/06/2022	16.602.455.215	1.817.104.065	3.672.196.954	22.091.756.234

Tại ngày 30/06/2022: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.064.594.943 đồng

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2022	10.450.000.000	10.450.000.000
Thuê tài chính trong kỳ	400.909.091	400.909.091
Thanh lý, nhượng bán	955.000.000	955.000.000
30/06/2022	9.895.909.091	9.895.909.091
Giá trị hao mòn		
01/01/2022	2.220.751.392	2.220.751.392
Số khấu hao tăng trong kỳ	862.508.271	862.508.271
Số khấu hao giảm trong kỳ	455.876.989	455.876.989
30/06/2022	2.627.382.674	2.627.382.674
Giá trị còn lại		
01/01/2022	8.229.248.608	8.229.248.608
30/06/2022	7.268.526.417	7.268.526.417

4.9 Phải trả người bán

	30/06/2022		Đơn vị tính: Đồng	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	15.907.012.148	15.907.012.148	16.109.827.628	16.109.827.628
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	979.884.000	979.884.000	4.730.000	4.730.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đức Minh	-	-	969.855.000	969.855.000
Công ty TNHH Một Thành Viên nhiên Liệu Sạch VPN	351.180.000	351.180.000	467.732.000	467.732.000
Công ty TNHH thương mại quốc tế Chaillease	9.309.298.529	9.309.298.529	5.846.431.572	5.846.431.572
Công ty TNHH CEN Việt Nam	-	-	1.178.100.000	1.178.100.000
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	1.239.300.000	1.239.300.000	679.932.000	679.932.000
Công ty cổ phần nhựa Châu Âu	-	-	5.302.550.000	5.302.550.000
Đối tượng khác	4.027.349.619	4.027.349.619	1.660.497.056	1.660.497.056
Phải trả người bán là các bên liên quan	979.884.000	979.884.000	4.730.000	4.730.000
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	979.884.000	979.884.000	4.730.000	4.730.000

4.10 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	30/06/2022		Đơn vị tính: Đồng	
	Giá trị	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải nộp 01/01/2022
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.494.981	673.577.153	679.072.134	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.015.555.207	-	1.141.490.921	2.874.064.286
Thuế thu nhập cá nhân	3.529.600	47.919.905	40.658.711	10.790.794
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	135.373.994	365.163.192	284.129.225	216.407.961
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	-	197.144.584	197.144.584	-
Cộng	4.159.953.782	1.286.804.834	2.345.495.575	3.101.263.041

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	30/06/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2022
Vay và nợ ngắn hạn	46.354.710.143	50.443.355.919	38.221.820.410	34.133.174.634
Vay ngắn hạn	41.538.857.058	49.389.684.231	35.944.282.871	28.093.455.698
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	24.497.168.211	25.497.168.211	22.576.161.200	21.576.161.200
Vay ngân hàng Tiên Phong (02)	-	-	1.777.100.000	1.777.100.000
Vay ngắn hạn TPBANK - Hội sở chính (03)	3.728.192.000	3.728.192.000	1.241.900.000	1.241.900.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (04)	5.313.785.700	10.359.132.300	8.543.641.098	3.498.294.498
Vay ngắn hạn Maritime Bank (MSB) CN Đống Đa (05)	4.999.711.147	6.805.191.720	1.805.480.573	-
Vay ngắn hạn Ông Chu Văn Phương (06)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	4.815.853.085	1.053.671.688	2.277.537.539	6.039.718.936
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (07)	2.700.000.000	-	900.000.000	3.600.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (08)	2.115.853.085	1.053.671.688	1.377.537.539	2.439.718.936
Vay dài hạn	8.085.882.931	4.891.000.000	6.423.119.251	9.618.002.182
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (07)	2.171.000.000	-	-	2.171.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (08)	1.464.882.931	441.000.000	1.180.119.251	2.204.002.182
Ông Trần Đăng Công (09)	4.450.000.000	4.450.000.000	5.243.000.000	5.243.000.000
Tổng cộng	54.440.593.074	55.334.355.919	44.644.939.661	43.751.176.816

4.12 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn	25.600.000	4.005.557
Doanh thu cho thuê kho	25.600.000	4.005.557
Dài hạn	6.680.994	13.746.190
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	6.680.994	13.746.190

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	21.984.693	242.049
Bảo hiểm xã hội	45.807.050	-
Bảo hiểm y tế	8.434.017	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.832.282	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Phải chi trả cổ tức	-	-
	78.058.042	242.049

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2021	33.000.000.000	1.273.007.505	9.836.224.985		44.109.232.490
Lãi trong năm			11.100.141.515		11.100.141.515
Phân phối lợi nhuận		1.447.027.743	(1.929.370.324)		(482.342.581)
Tăng vốn trong kỳ	42.456.470.000		(7.476.560.000)	(134.050.000)	34.845.860.000
Tăng do hủy cổ phiếu lẽ từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức			20.000		20.000
31/12/2021	75.456.470.000	2.720.035.248	11.530.456.176	(134.050.000)	89.572.911.424

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

01/01/2022	75.456.470.000	2.720.035.248	11.530.456.176	(134.050.000)	89.572.911.424
Lãi trong năm			4.373.661.661		4.373.661.661
Phân phối lợi nhuận		1.665.021.227	(10.717.951.227)		- (9.052.930.000)
Tăng vốn trong kỳ	9.052.930.000	-			- 9.052.930.000
30/06/2022	84.509.400.000	4.385.056.475	5.186.166.610	(134.050.000)	93.946.573.085

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Ông Trần Đặng Công	22.477.540.000	20.069.240.000
- Bà Ngô Hoài Thanh	3.103.020.000	2.770.560.000
- Ông Chu Văn Phương	3.729.600.000	3.330.000.000
- Các cổ đông khác	55.199.240.000	49.286.670.000
Tổng cộng	84.509.400.000	75.456.470.000

c. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	84.509.400.000	75.456.470.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	84.509.400.000	75.456.470.000

c. Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.450.940	7.545.647
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.450.940	7.545.647
+ Cổ phiếu phổ thông	8.450.940	7.545.647
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.450.940	7.545.647
+ Cổ phiếu phổ thông	8.450.940	7.545.647
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022**4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước
Doanh thu	59.120.310.994	45.089.697.752	103.637.700.096	81.647.744.080
Doanh thu bán hàng	58.269.817.151	44.279.385.752	102.003.548.753	80.027.737.080
Doanh thu cung cấp dịch vụ	850.493.843	810.312.000	1.634.151.343	1.620.007.000
Doanh thu với các bên liên quan	38.550.320.000	30.323.159.500	63.749.615.300	49.417.132.371
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	27.705.310.000	18.199.127.500	46.104.817.800	35.266.738.203
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.336.510.000	1.403.032.000	2.562.430.000	2.586.635.500
Công ty CP Dầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	9.508.500.000	10.721.000.000	15.082.367.500	11.563.758.668

4.16 Giá vốn hàng bán

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	53.358.207.666	39.280.302.749	93.275.008.751	71.842.273.343
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	326.835.693	314.673.271	607.487.412	625.169.182
Tổng	53.685.043.359	39.594.976.020	93.882.496.163	72.467.442.525

4.17 Doanh thu tài chính

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.779.275	12.536.496	55.573.700	25.311.289
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.857.962	6.411.876	12.467.356	8.364.920

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	4.618.920	4.618.920
	32.637.237	68.041.056
		38.295.129
4.18 Chi phí tài chính		
	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II
	Năm nay	Năm nay
Chi phí lãi vay	1.196.056.189	2.213.037.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	16.040.033	17.499.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3.990.067	5.941.323
	1.212.096.222	2.230.536.418
		2.087.571.286

4.19 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	1.691.320.087	1.263.778.523
Chi phí nhân viên quản lý	728.230.277	573.698.713
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	22.954.805	15.923.770
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.727.059	33.239.490
Thuế, phí, lệ phí	67.918.309	44.507.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.154.615	585.409.503
Chi phí quản lý khác	93.018.933	10.999.785
Chi phí không tính thuế TNDN	8.316.089	8.316.089
	186.282.517	85.157.518
		375.978.982
		141.678.808

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

Các khoản chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	63.303.063	36.757.500	136.970.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.585.765	48.400.018	236.166.998
Chi phí khác	2.393.689		2.841.689

4.20 Thu nhập khác*Đơn vị tính: Đồng*

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	448.069	-	448.069	-
Thu nhập khác	-	205	-	205
	448.069	205	448.069	205

4.21 Chi phí khác*Đơn vị tính: Đồng*

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ TSCĐ	-	-	-	-
Các khoản phạt	10.704.989	13.844	10.704.989	3.513.844
Các khoản chi phí khác	-	-	-	-
	10.704.989	13.844	10.704.989	3.513.844

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022**4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	2.499.654.937	3.132.331.625	4.373.661.661	4.541.385.100
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.450.940	6.797.991	8.450.940	5.345.983
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	296	461	518	849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)				

5. Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	01/01/2021 đến 30/06/2021
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.	400.909.091	2.695.000.000
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	53.839.684.231	34.190.454.054
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42.087.282.871	42.564.562.023

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý I năm 2022 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát. Thành viên HĐQT của công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
5	Ông Trần Đặng Phi	Thành viên HĐQT

5.3 Thu-nhập của Ban Giám đốc

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	188.896.092	100.496.000	365.929.457	181.520.556
Ông Trần Đặng Công	79.666.400	38.875.000	155.159.800	75.405.000
Ông Nguyễn Trọng Cường	57.959.462	32.175.000	108.474.585	41.339.556

Bà Dương Thị Hải Hà 51.270.231 29.446.000 102.295.073 64.776.000

5.4 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	38.550.320.000	30.323.159.500	63.749.615.300	49.417.132.371
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	27.705.310.000	18.199.127.500	46.104.817.800	35.266.738.203
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.336.510.000	1.403.032.000	2.562.430.000	2.586.635.500
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	9.508.500.000	10.721.000.000	15.082.367.500	11.563.758.668
Mua hàng từ các bên liên quan	33.146.111.500	32.530.459.750	49.099.894.750	49.099.894.750
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	18.526.611.500	24.257.338.000	34.907.426.000	30.245.783.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	907.300.000	-	907.300.000	1.169.580.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	13.712.200.000	8.273.121.750	23.746.600.000	17.684.531.750
Vay bên liên quan	7.450.000.000	5.470.000.000	7.450.000.000	5.470.000.000
Ông Trần Đặng Công	4.450.000.000	5.470.000.000	4.450.000.000	5.470.000.000
Ông Chu Văn Phương	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Trả gốc vay bên liên quan	5.243.000.000	-	5.243.000.000	-
Ông Trần Đặng Công	5.243.000.000	-	5.243.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng	72.214.540.502	50.493.919.758
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	45.621.804.633	28.883.443.753
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	6.698.049.834	6.466.533.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	19.894.686.035	15.143.943.005

Phải trả người bán	979.884.000	4.730.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	979.884.000	4.730.000
Vay bên liên quan	7.450.000.000	5.243.000.000
Ông Trần Đăng Công	4.450.000.000	5.243.000.000
Ông Chu Văn Phương	3.000.000.000	

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh

Trần Thị Việt Oanh

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

C.T.C.P
PHÚC